dì liù kè 第六课

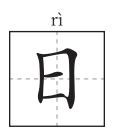
Lesson 6

jīn tiān xīng qī jǐ 今天星期几

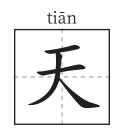
What Day Is Today?

shēng zì

#### 生字 New Characters





















xīng qī 星期	week	jīn tiān 今天	today
míng tiān 明天	tomorrow	zuó tiān 昨天	yesterday
jǐ yuè 几月	which month	jǐ hào 几号	which day
yǒu 有	to have / there is	yī gè	one / single
yī tiān 一 天	a day	yī rì — E	a day

P2 SCU01L06

1.小王:今天星期几?

2. 小林:今天星期日。

- **1.** Little Wang: What day is today?
- **2** Little Lin: Today is sunday.

xiǎo wáng jīn tiān jǐ yuè jǐ hào 1. 小王:今天几月几号?

 xiǎo
 lín
 jīn
 tiān
 èr
 yuè
 sān
 hào

 2. 小林:
 今天二月三号。

- **1.** Little Wang: What date is today?
- **2.** Little Lin: Today is February 3rd.

- **1.** Little Wang: How many months in a year?
- **2.** Little Lin: There are 12 months in a year.

1. 小王: 一个月有几个星期?

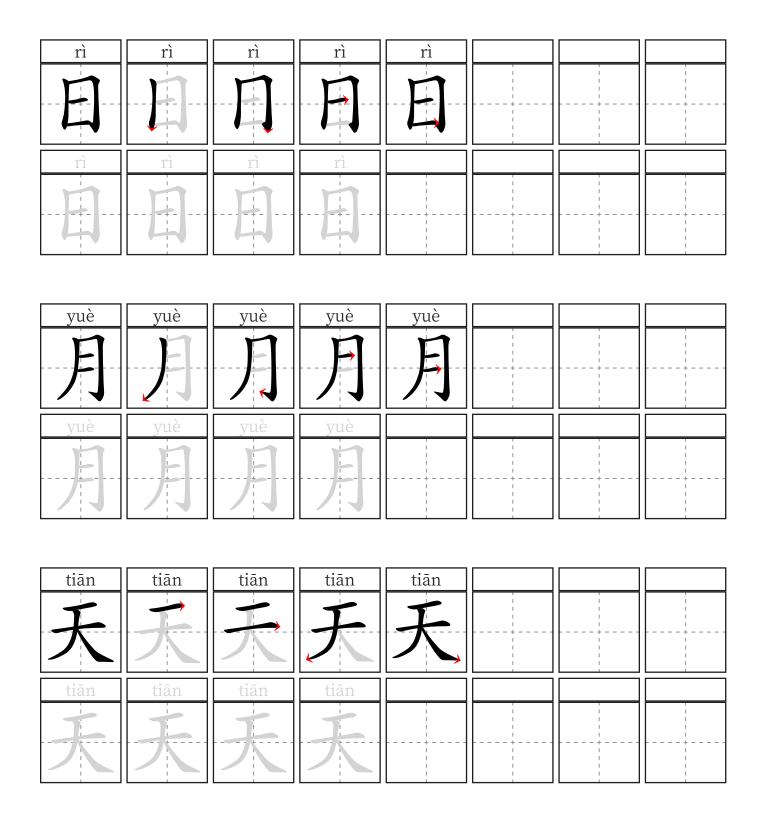
2. 小林:一个月有四个星期。

- **1.** Little Wang: How many weeks in a month?
- **2.** Little Lin: There are 4 weeks in a month.

1. 小王:一个星期有几天?

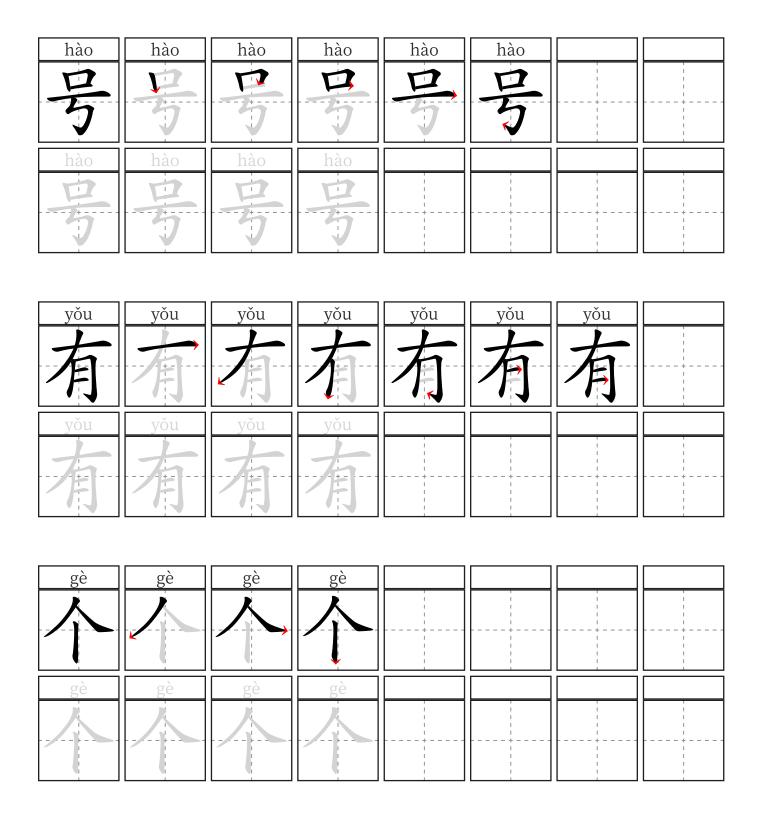
2. 小林:一个星期有七天。

- **1.** Little Wang: How many days in a week?
- **2**. Little Lin: There are 7 days in a week.



P8 SCU01L06





P10 SCU01L06

| zuó |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 昨   | F   | HE  | BF  | BF  | B   | 时   | 旷   |
| zuó | zuó | zuó | zuó | zuó | zuó |     |     |
| 昨   | 昨   | IF. | 昨   | 昨   | 昨   |     |     |

• Fill the blank

jīn	nián	
今	年	this year

• Answer the questions

yī nián yǒu j 一年有厂	i gè yuè 【个月?	gè	yuè 月
yuè 一月	January	yuè 月	July
yuè 月	February	yuè <b>月</b>	August
yuè 月	March	yuè 月	September
yuè 月	April	yuè 月	October
yuè <b>月</b>	May	<u></u> 十一月	November
yuè <b>F</b>	June	yuè <b>F</b>	December

• Answer the questions

一个星期不	•
zīng qī 星期	Monday
xing qi 星期	Tuesday
xīng qī 星期	Wednesday
xīng qī 星期	Thursday
zing qi 星期	Friday
zīng qī 星期	Saturday
xīng qī 星期	Sunday

• Answer the questions

今年是几年?	Líng 上 上
líng yī líng shì jǐ yuè yuè 这个月是几月?	
líng yī líng shì jǐ tiān tiān 天 天	
今天是几月几号?	
今天是星期几? 星期 ————————————————————————————————————	-
rt 天是星期几?星期 上	-

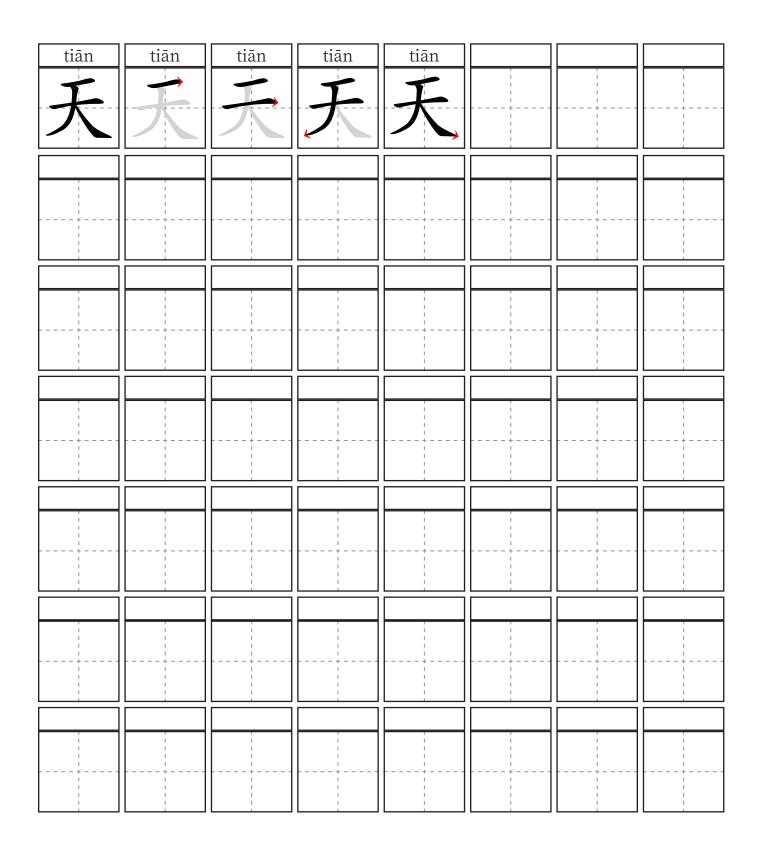
明天是星期几? 星期

SCU01L06

rì	rì	rì	rì	rì	                 	
1						

P16 SCU01L06

yuè	yuè	yuè	yuè	yuè			
F				F			
;	i			-	i	i	-
		1				1	
:	:	:		:	:		:
							1
	1	1	1		1	1	
					1	1	
	 	1	 		 	 	
	1	1	1		1	1	
1	 	 			 	 	
,	,	,		1		1	
					1	1	
,	,	,		, ,			, ,
						1	
	1	!		l I	l I	l I	



P18 SCU01L06

xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng	xīng
星		7	B	日	回	且	尽
生	连	连	生	连		E	<b>A</b>
xīng	xīng					,	
早	日	1	1	1 1 1	1 1 1		1
生	生	       	         	       			       
1							
	! ! !			 	 		
	1						
1							
1	1 1 1	1	1	1	1		1
:	:	:	:	:		:	:
1 1 1		 	 	 	 		 
1			<u> </u>		1		
		  +	  +	  +		 	  +
					; ; ;		

期	qī	qī	qī HJ	qī	qī	qī	qī #J
qī #	期	期	期	期			 
1							 
1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1							1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1

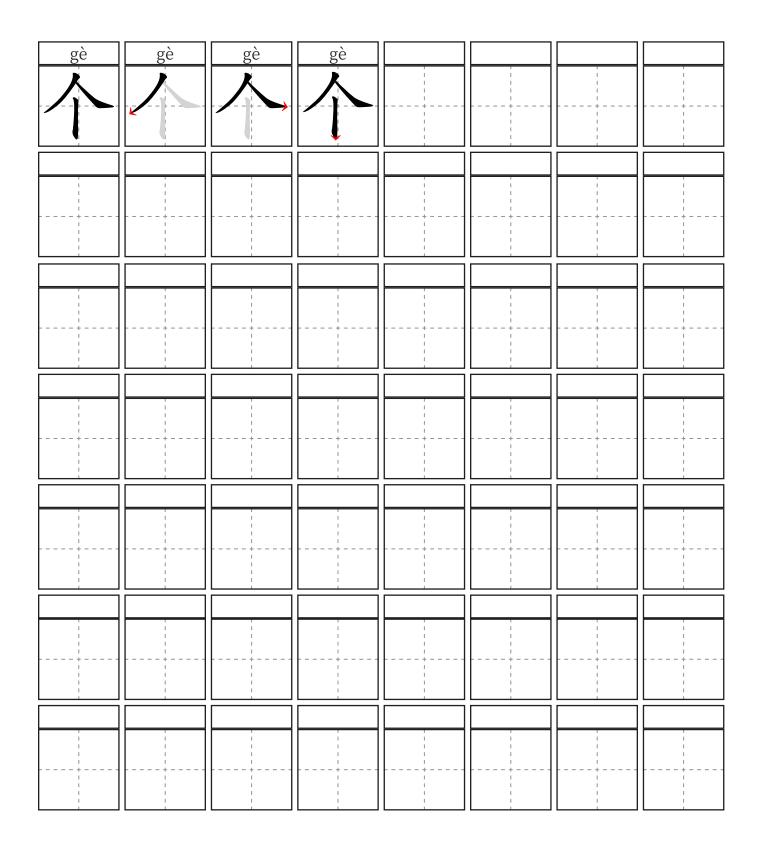
P20 SCU01L06

míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng	míng
明	明	明	明	明	則	町	明
míng F	 						

hào	hào	hào	hào	hào	hào		
			口	旦	旦		
号	5	7	7	7	5		
						1	1
1 1 1			 	 	 	 	
1	1 1	1 1 1 1			1 1	 	1 1
+	 	+	+     			 	
					!	!	
1	1	 	 		1	1	1
1 1 1	1 1 1	1 1 1	 	 	1 1 1	 	 
	!	!			!		!
1	1	 	 	1	 	1	1
						;	
1 1	1	1	 	1	1	1	1
	<del>-</del> +	<del>-</del> +		<del> </del>	<del> </del>		
<u> </u>			1		İ		
1	1	1			1		

P22 SCU01L06

yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	yŏu	
右		力	1	右	右	右	 
F	月					F	
		-					1
 	1 1 1	 	 	 	 	 	1
					,		
	1	 	 	 	 	 	1
		1		<u> </u>		-	
		1	1	1		1	
-			 		 	 	
1	1 1 1	 	 	 	 	1 1 1 1	1
						1	
	1	 		 			
						1	



P24 SCU01L06

zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó	zuó
昨	zuó	HF	BF	HE	BF	旷	町
zuó F	zuó E						